

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-ĐHKG ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng;

Xét Đề nghị của Ban chỉ đạo công tác soạn thảo, rà soát và xây dựng các chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng ứng dụng;

Theo đề nghị của Lãnh đạo phòng Phòng Đào tạo.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Danh mục gồm 22 Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (Danh mục chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Chương trình đào tạo được ban hành áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023 (Khóa 09) tại Trường Đại học Kiên Giang.

**Điều 3.** Lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, các đơn vị thuộc, trực thuộc trường, người học, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (qua mail trường);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành



## DANH MỤC

### Các Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang

Stt	Tên chương trình	Trình độ	Khoa quản lý	Ghi chú
1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học		
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học		
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	Khoa Tài nguyên - Môi trường	
5	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học		
6	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Khoa Ngoại Ngữ	
7	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Đại học	Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn	
8	Du lịch	Đại học		
9	Sư phạm toán học	Đại học		
10	Giáo dục tiểu học	Đại học		
11	Luật	Đại học		
12	Kế toán	Đại học	Khoa Kinh tế	
13	Quản trị kinh doanh	Đại học		
14	Tài chính - ngân hàng	Đại học		
15	Kinh doanh quốc tế	Đại học		
16	Công nghệ thực phẩm	Đại học	Khoa Khoa học Thực phẩm và Sức khỏe	
17	Công nghệ sinh học	Đại học	Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
18	Nuôi trồng thủy sản	Đại học		
19	Khoa học cây trồng	Đại học		
20	Chăn nuôi	Đại học		
21	Kinh doanh nông nghiệp	Đại học		
22	Công nghệ thông tin	Đại học	Khoa Thông tin và Truyền thông	

Danh sách gồm 22 chương trình./.

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 89/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 8 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (FINANCING & BANKING)**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

### I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Tài chính - Ngân hàng đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; sử dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về tài chính, ngân hàng và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến công việc ở các tổ chức; có năng lực tự học tập, bổ sung kiến thức, học tập ở trình độ cao hơn; có tư duy độc lập, năng động sáng tạo, chủ động trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, hội nhập, và có tầm nhìn chiến lược.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

**1.2.1. Về kiến thức:** Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên

- PO1: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- PO2: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn.

- PO3: Hiểu và vận dụng các chính sách về tài chính, tiền tệ, tín dụng, tỷ giá, lãi suất, định giá, đầu tư,... đáp ứng được môi trường làm việc luôn thay đổi; đủ khả năng thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành tại ngân hàng, doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội khác trong hoàn cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

### 1.2.2. Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng:

- PO4: Vận dụng được kiến thức để phát huy tính tự giác, tinh thần trách nhiệm, có lập trường, tư tưởng kiên định, bản lĩnh chính trị vững vàng, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch.

- PO5: Có các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.

- PO6: Thực hiện nghiệp vụ chuyên môn tại đơn vị công tác, quản lý tốt hoạt động trong các ngân hàng, tổ chức tài chính, doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

### 1.2.3. Về thái độ

- PO7: Kích thích tư duy, tạo hứng thú để sinh viên có ý thức trong học tập để giúp sinh viên tin tưởng vào nền tảng tư tưởng của Đảng và xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng.

- PO8: Tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện năng lực tư duy lý luận để vạch ra phương hướng nhận thức khóa học, từ đó giải quyết những vấn đề cấp bách đang diễn ra trong thực tiễn cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức được trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn từ đó làm theo quy luật, tôn trọng quy luật.

## II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

### 2.1. Kiến thức

- PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

- PLO2: Áp dụng kiến thức về nguyên lý kinh tế, quản trị, marketing, thống kê, kế toán, thuế, định giá, đầu tư,... để hỗ trợ cho công tác chuyên môn tài chính, ngân hàng, và làm nền tảng nghiên cứu các môn thuộc chuyên ngành tài chính ngân hàng. Sử dụng được kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu kinh tế, phân tích được báo cáo tài chính của doanh nghiệp, ngân hàng.

- PLO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và thực hiện yêu cầu công việc tài chính, ngân hàng.

- PLO4: Hiểu các nghiệp vụ của ngân hàng, các nguyên tắc tài chính. Áp dụng được các kỹ thuật tính toán trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, và ngân hàng. Phân tích được chính sách tài chính, ngân hàng ở cấp độ vi mô và vĩ mô.

- PLO5: Lập kế hoạch hoạt động của một chuyên viên ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, tư vấn tài chính. Đề xuất giải pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro; giải pháp kinh doanh hiệu quả trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

## 2.2. Kỹ năng

- PLO6: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn.

- PLO7: Thu thập, lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề chuyên môn. Vận dụng quy định pháp luật kinh tế, tài chính, ngân hàng, và các quy định pháp luật có liên quan vào công việc.

- PLO8: Sử dụng các công cụ tài chính để tác nghiệp, hoạch định, và giải quyết vấn đề liên quan đến chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, quản trị ngân hàng, quản trị các trung gian tài chính phi ngân hàng, và quản trị tài chính các loại hình doanh nghiệp. Có khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

- PLO9: Sử dụng thành thạo phần Excel và các phần mềm ứng dụng để xử lý các dữ liệu tài chính, ngân hàng và công tác văn phòng. Có kỹ năng phản biện, sử dụng giải pháp thay thế đáp ứng sự thay đổi trong môi trường kinh tế và công nghệ thông tin.

- PLO10: Phân tích các báo cáo tài chính, định giá tài sản để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng, giải ngân. Từ đó, đánh giá chất lượng công việc đã hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của chuyên viên ngân hàng.

- PLO11: Truyền đạt vấn đề và giải pháp xử lý các công việc liên quan đến công tác tài chính, ngân hàng tới đồng nghiệp.

## 2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO12: Có lập trường chính trị tư tưởng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân.

- PLO13: Giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

- PLO14: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc.

- PLO15: Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.

C  
TR  
ĐA  
KI  
7

M

## Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x											x			
PO2	x		x		x	x									
PO3		x		x	x		x	x	x	x	x		x	x	x
PO4	x											x	x	x	
PO5			x			x			x		x		x		
PO6		x		x	x		x	x	x	x			x	x	x
PO7	x					x						x	x		
PO8		x		x	x			x			x			x	x

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT  
với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

STT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCTN 1	TCTN 2	TCTN 3	TCTN 4
PLO1	x	x						x			x	x			
PLO2	x	x			x	x						x		x	
PLO3			x			x		x				x			
PLO4		x	x			x			x			x		x	
PLO5		x	x	x	x	x	x		x		x	x	x		x
PLO6		x	x								x	x	x		
PLO7			x			x	x	x		x	x	x		x	
PLO8						x			x	x		x		x	
PLO9			x		x			x							
PLO10	x			x		x		x	x			x		x	
PLO11				x						x					x
PLO12		x				x						x			
PLO13					x	x						x			
PLO14				x			x						x		
PLO15	x						x			x				x	x

### III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ

#### Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	24	4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	71	22
1	Kiến thức cơ sở ngành	36	31	5
2	Kiến thức chuyên ngành	47	40	7
3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>121</b>	<b>95</b>	<b>26</b>

V.  
 ƠN  
 H  
 I G  
 \*

## Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra (PLOs)																	
			Kiến thức						Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
			PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010	PL011	PL012	PL013	PL014	PL015			
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	28	23,1%	x		x		x		x							x	x		
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	93	76,9%																	
1	Kiến thức cơ sở ngành	36	29,7%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiến thức chuyên ngành	47	38,8%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc tương đương)	10	8,4%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>Tổng cộng</b>		<b>121</b>	<b>100%</b>																	



## IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập vận dụng	Tổng
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>28</b>				
<b>1.1. Khối kiến thức bắt buộc</b>			<b>24</b>				
1	Z25005	Triết học Mác - Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
<b>1.2. Khối kiến thức bắt buộc (không tích lũy)</b>			<b>12</b>				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60
<b>1.3. Khối kiến thức tự chọn</b>			<b>4</b>				
18	A25013	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	15	30	0	45
19	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
20	A25007	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	0	30
21	B25001	Tư duy hệ thống	2	15	30	0	45
22	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập vận dụng	Tổng
<b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>93</b>				
<i>• Kiến thức cơ sở ngành</i>			<i>36</i>				
23	A25009	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	0	15	45
24	A25045	Toán kinh tế	2	15	0	15	30
25	B26001	Kinh tế vi mô	3	30	0	15	45
26	B26002	Kinh tế vĩ mô	3	30	0	15	45
27	B26003	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	0	15	45
28	B26004	Nguyên lý kế toán	3	30	0	15	45
29	B26005	Marketing căn bản	3	30	0	15	45
30	B26006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	0	45
31	B26008	Quản trị học	3	30	0	15	45
32	B26100	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	3	30	0	15	45
33	B26101	Tài chính doanh nghiệp	3	30	0	15	45
<i>Kiến thức tự chọn 1</i>			<i>3</i>				
34	B26062	Kinh tế lượng	3	30	30	0	60
35	B26072	Kế toán tài chính	3	30	0	15	45
36	B26042	Giao dịch thương mại quốc tế	3	30	30	0	60
<i>Kiến thức tự chọn 2</i>			<i>2</i>				
37	B26032	Luật kinh tế	2	15	0	15	30
38	B27023	Đầu tư quốc tế	2	15	0	15	30
39	B27081	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	15	0	15	30
<i>• Kiến thức chuyên ngành</i>			<i>47</i>				
40	B26014	Thuế	3	30	0	15	45
41	B26015	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	30	0	15	45
42	B26018	Thị trường chứng khoán	2	15	30	0	45
43	B26069	Tài chính công	2	30	0	0	30
44	B27008	Quản trị tài chính	3	30	0	15	45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập vận dụng	Tổng
45	B27020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	30	30	0	60
46	B27033	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	30	0	60
47	B27046	Nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng	3	30	30	0	60
48	B27099	Quản trị ngân hàng thương mại	3	30	30	0	60
49	B27101	Thẩm định tín dụng	3	30	0	15	45
50	B27102	Thực tập nghề nghiệp TCNH	4	0	180	0	180
51	B27103	Định giá tài sản	3	30	0	15	45
52	B27104	Luật ngân hàng	2	15	0	15	30
53	B28005	Kế toán ngân hàng	3	30	0	15	45
<i>Kiến thức tự chọn 1</i>			3				
54	B27130	Tín dụng ngân hàng	3	30	30	0	60
55	B26068	Thanh toán quốc tế	3	30	0	15	45
56	B27108	Tiếng Anh tài chính ngân hàng	3	30	0	15	45
57	B26011	Thống kê doanh nghiệp	3	30	0	15	45
<i>Kiến thức tự chọn 2</i>			2				
58	B27047	Nghiệp vụ ngân hàng doanh nghiệp	2	15	30	0	45
59	B27100	Marketing ngân hàng	2	15	30	0	45
60	B27049	Ngân hàng chính sách	2	15	0	15	30
61	B27050	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	2	15	30	0	45
<i>Kiến thức tự chọn 3</i>			2				
62	B27048	Nghiệp vụ ngân hàng cá nhân	2	15	30	0	45
63	B26019	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	2	15	0	15	30
64	B27024	Tài chính quốc tế	2	15	0	15	30
65	B27041	Ngân hàng đầu tư	2	30	0	0	30
<b>• Khóa luận tốt nghiệp (hoặc tương đương)</b>			<b>10</b>				
66	B28030	Khóa luận tốt nghiệp TCNH	10	0	450	0	450
<i>Hoặc học các học phần thay thế</i>							

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập vận dụng	Tổng
67	B27097	Bảo hiểm	2	15	0	15	30
68	B27022	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại	3	30	0	15	45
69	B27027	Đầu tư tài chính	3	30	0	15	45
70	B28035	Kiểm soát nội bộ trong ngân hàng	2	15	0	15	30

## V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo./.



Nguyễn Văn Thành